

Số: 355 /BC- UBND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 9 năm 2021

**BÁO CÁO**

**Đánh giá kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP  
của Chính phủ về kinh tế trang trại tỉnh Kiên Giang**

Thực hiện Công văn số 5082/BNV-KTHT ngày 11/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đánh giá kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP của Chính phủ về kinh tế trang trại; UBND tỉnh Kiên Giang báo cáo như sau:

**I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT**

**1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP**

*a) Việc thống nhất nhận thức về tính chất và vị trí của kinh tế trang trại theo tinh thần Nghị quyết*

Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản.

Phát triển kinh tế trang trại nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý góp phần phát triển nông nghiệp bền vững; tạo việc làm, tăng thu nhập; khuyến khích làm giàu đi đôi với xóa đói giảm nghèo; phân bổ lại lao động, dân cư, xây dựng nông thôn mới.

Quá trình chuyển dịch, tích tụ ruộng đất hình thành các trang trại gắn liền với quá trình phân công lại lao động ở nông thôn, từng bước chuyển dịch lao động nông nghiệp sang làm các ngành phi nông nghiệp, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá trong nông nghiệp và nông thôn, tạo ra sản phẩm nông sản khối lượng lớn, tập trung phục vụ cho liên doanh liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản.

*b) Chủ trương, định hướng lãnh đạo, chỉ đạo của chính quyền địa phương đối với phát triển kinh tế trang trại*

Xác định kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào nông dân sản xuất - kinh doanh giỏi để làm trung tâm nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản.

Thực hiện khuyến khích phát triển kinh tế trang trại nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp với quy mô lớn, góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, giải quyết nhiều việc làm cho lao động nông thôn. Tạo điều kiện để các cá nhân, hộ gia đình đầu tư phát triển trang trại.

*c) Công tác tuyên truyền, triển khai thực hiện Nghị quyết*

Ngay sau khi có Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại. Tỉnh đã tổ chức phổ biến quán triệt nội dung tinh



thần Nghị quyết đến các sở, ban, ngành, đoàn thể và địa phương về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế trang trại, trong hệ thống chính trị và nhân dân đã nâng cao sự thống nhất về tư tưởng, nhận thức rõ hơn các quan điểm, chủ trương và giải pháp của Đảng đối với kinh tế trang trại.

Thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về phát triển kinh tế trang trại theo Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP của Chính phủ. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo các đơn vị chuyên môn phối hợp với địa phương lồng ghép tổ chức 104 lớp tập huấn, tuyên truyền với 4.190 người tham dự để triển khai thực hiện các nội dung có liên quan đến kinh tế trang trại như: Quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại; chủ trương chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế trang trại, triển khai các chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, chính sách về khoa học, công nghệ và môi trường, chính sách về thị trường, liên quan lĩnh vực kinh tế trang trại,... nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động trong phát triển kinh tế trang trại.

*d) Các văn bản liên quan đến kinh tế trang trại địa phương đã ban hành*

Phát triển kinh tế trang trại của tỉnh chủ yếu là lồng ghép vào các đề án, dự án và kế hoạch về nông nghiệp, nông thôn như: Quyết định phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp Kiên Giang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển nông nghiệp-nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch của UBND tỉnh Kiên Giang về việc triển khai thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (Phụ lục 1).

Ngoài ra, tỉnh còn hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại lồng ghép vào các chương trình phát triển kinh tế tập thể từng giai đoạn.

## **2. Tình hình phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn**

Số lượng trang trại trên địa bàn tỉnh thay đổi theo từng giai đoạn do việc xác định tiêu chí kinh tế trang trại:

- Giai đoạn 2000- 2010: thành lập trang trại theo Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 13/6/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Thống kê; Thông tư số 74/2003/TT-BNN ngày 4/7/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung mục III của Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK. Đến cuối năm 2010, tổng số trang trại trên địa bàn tỉnh là 9.060 trang trại, tăng 7.717 trang trại so với năm 2000 (1.343 trang trại); trong đó, có 8.066 trang trại trồng cây hàng năm chiếm 89,03%, 757 trang trại thủy sản chiếm 8,36%, 05 trang trại lâm nghiệp, chiếm 0,05% và 229 trang trại tổng hợp chiếm 2,53%. Đất sản xuất bình quân của các loại hình trang

trại là 4,61 ha/trang trại; vốn sản xuất bình quân là 81,8 triệu đồng/trang trại; số lao động bình quân là 17 lao động/trang trại.

- Giai đoạn 2011-2020: thành lập trang trại theo Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Đến năm 2020, tổng số trang trại trên địa bàn tỉnh là 998 trang trại, giảm 8.062 trang trại so với năm 2010 (số lượng trang trại giảm mạnh do thay đổi phương thức đánh giá trang trại theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT); trong đó, có 899 trang trại trồng trọt, chiếm 90%, 70 trang trại thủy sản chiếm 7%, 29 trang trại chăn nuôi chiếm 2,9%, thu nhập bình quân một trang trại 1.414,9 triệu đồng/năm (Phụ lục 2).

Theo tiêu chí xác định trang trại được quy định theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/2/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thì hiện nay trên địa bàn tỉnh có 29 trang trại, với tổng diện tích 82,88ha, tổng kinh phí đầu tư là 103.250 triệu đồng với khoảng 170 lao động làm việc thường xuyên, trong đó có 26 trang trại chăn nuôi và 02 trang trại thủy sản, 01 trang trại nông nghiệp kết hợp du lịch nông thôn (Phụ lục 3 kèm báo cáo).

### **3. Triển khai thực hiện một số chính sách đối với kinh tế trang trại trong Nghị quyết**

Các sở, ban ngành phối hợp với địa phương triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ kinh tế trang trại, lồng ghép hỗ trợ trong thực hiện các chính sách về thuế, lao động, đầu tư, tín dụng, khoa học, công nghệ và môi trường, thị trường,...

Thực hiện việc lồng ghép Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp, các chương trình tạo việc làm, giảm nghèo bền vững góp phần nâng cao mức sống của người dân nông thôn; đến cuối năm 2020, thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn là 50 triệu đồng (khoảng 2.418 USD), tăng gấp 1,2 lần so năm 2008 (tăng 9,77 triệu đồng/người/năm).

Kết quả nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất. Giai đoạn 2008 - 2020, tỉnh đã tập trung chỉ đạo công tác nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, nông thôn; kết quả đến nay, tỉnh đã hỗ trợ kinh phí chuyển giao và ứng dụng khoa học và công nghệ cho 27 đề tài, dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp với tổng kinh phí 14,47 tỷ đồng. Trong đó có 52 mô hình sản xuất có hiệu quả, với 44 mô hình đã được chuyển giao; toàn tỉnh đã có 21 sản phẩm Nhãn hiệu tập thể chủ yếu có nguồn gốc từ nông nghiệp, những sản phẩm này đã và đang tham gia vào thị trường và được đánh giá cao như: khóm Tắc Cậu, khô cá Sặc rằn U Minh Thượng, gạo một bụi trắng U Minh Thượng... Riêng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm truyền thống nước mắm Phú Quốc tiếp tục được Cộng đồng Châu Âu chấp nhận. Ngoài ra, toàn tỉnh có nhiều đối tượng nông thủy sản đã được cấp giấy chứng nhận VietGAP, mô hình sản xuất lúa hữu cơ đạt chứng nhận quốc tế USDA tại Hợp tác xã Thạnh An, xã Đông Thạnh, huyện An Minh.

Nhìn chung, việc ứng dụng khoa học- công nghệ trong sản xuất nông-thủy sản từng bước được nâng lên theo hướng sử dụng giống mới, phương pháp canh tác tiên tiến và nâng cao năng suất, chất lượng nông - thủy sản. Đầu tư nâng cấp các cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, ứng dụng các loại giống thủy

sản mà thị trường chưa cung cấp được cho cơ sở nuôi, đẩy mạnh xã hội hóa công tác giống, nâng lên năng lực sản xuất và chất lượng giống theo tiêu chuẩn đáp ứng trên 60% nhu cầu giống lúa xác nhận, trên 30% nhu cầu giống tôm nuôi của tỉnh. Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật hệ thống quan trắc, thực hiện chức năng phân tích, áp dụng các tiêu chuẩn, phương pháp phục vụ quản lý tài nguyên, môi trường biển. Bảo tồn nguồn gen quý, hiếm và đặc hữu có giá trị kinh tế cao tại các cơ sở nghiên cứu của tỉnh; triển khai thực hiện Đề án bảo tồn gen tạo giống quý, hiếm, đặc hữu có giá trị kinh tế cao. Trong lĩnh vực nông nghiệp áp dụng đồng bộ cơ giới hóa trong gieo trồng và thu hoạch<sup>1</sup>; đến năm 2020 giá trị sản phẩm 1 héc ta đất canh tác lúa đạt trên 83,83 triệu đồng/năm (năm 2008: 44,91 triệu đồng); giá trị thủy sản xuất khẩu đạt 242,87 triệu USD, chiếm 34,33% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, tăng 223,01% so với năm 2008.

Giai đoạn 2011 - 2020, các cơ sở dạy nghề trong tỉnh đã tổ chức đào tạo và dạy nghề cho 103.338 lao động nông thôn. Các lớp dạy nghề cơ bản thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, gắn với mục tiêu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nông nghiệp.

Bình quân hằng năm có từ 30.000 - 35.000 lượt người dân được tập huấn về kỹ năng sản xuất giống cây trồng vật nuôi, phòng trừ sâu bệnh, phổ biến kinh nghiệm sản xuất và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, trong đó có trên 270 người được đào tạo chuyên sâu từng lĩnh vực để đưa vào mạng lưới cộng tác viên các ngành trồng trọt, bảo vệ thực vật, thú y, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản ở cơ sở. Đầu tư xây dựng hệ thống các trung tâm, trạm trại cơ sở giống cây trồng, vật nuôi ở các huyện nhằm thực hiện xã hội hóa công tác giống cây trồng, vật nuôi; chuyển giao ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, nâng cao hiệu quả khả năng phòng chống dịch bệnh, bảo vệ tốt năng suất cây trồng, vật nuôi.

#### **4. Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của chủ trang trại**

Trong từng giai đoạn thực hiện các mô hình trang trại, chủ trang trại luôn tuân thủ quy định của pháp luật trong thực hiện nghĩa vụ về các loại thuế phí, bảo vệ môi trường, đất đai, .... đối với kinh tế trang trại.

## **II. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC**

### **1. Những khó khăn, vướng mắc**

- Các trang trại chưa thực sự phát triển đúng với tiềm năng và chưa trở thành lực lượng nòng cốt thúc đẩy nông nghiệp, nông thôn phát triển. Một số trang trại phát triển theo hướng tự phát, không có quy hoạch cụ thể. Loại hình trang trại đơn điệu, sản phẩm không đa dạng dẫn đến hiệu quả kinh tế chưa cao.

- Một số nơi các cấp chính quyền, tổ chức đoàn thể nhận thức về kinh tế trang trại chưa nhất quán, chưa có sự quan tâm đúng mức và tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế trang trại phát triển.

<sup>1</sup> Toàn tỉnh hiện có 1.559 máy gặt đập liên hợp, 6.772 máy cày (xới), 1.321 công cụ sạ hàng, 114 máy cấy lúa, 79.327 máy phun thuốc bảo vệ thực vật, 29.433 máy phun phân bón, 1.280 lò sấy lúa, 1.250 trạm bơm điện phục vụ bơm tát, máy sạ hàng 18 cái, diện tích áp dụng máy cấy 849 ha, diện tích sạ hàng 2.056 ha, diện tích áp dụng 3G3T 33.414 ha, diện tích áp dụng IP5G 15.762 ha đã đáp ứng được các khâu như: làm đất và thu hoạch gần 100%, gieo cấy khoảng 40%, bơm điện trên 40%, sấy lúa khoảng 80%...

- Kinh phí đầu tư xây dựng và phát triển loại hình trang trại khá lớn và chủ yếu do chủ trang trại tự đầu tư. Phần lớn các trang trại thiếu vốn để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, lãi suất vốn vay còn cao; cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển sản xuất và phát triển trang trại.

- Hầu hết chưa có sự liên doanh, liên kết giữa các trang trại với nhau, giữa trang trại với các tổ chức kinh tế, cá nhân bên ngoài để tạo nên sức mạnh tổng hợp để mở rộng quy mô, đầu tư sản xuất, cũng như tăng khả năng cạnh tranh sản phẩm hàng hóa trên thị trường.

- Các trang trại thiếu kết nối với thị trường, chưa có nhiều mô hình trang trại đạt hiệu quả cao để nhân rộng. Sản xuất của trang trại chưa thật sự bền vững, khả năng cạnh tranh không cao. Ngoài ra, liên kết sản xuất, kinh doanh giữa trang trại với doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm còn ở mức thấp; lực lượng lao động trong trang trại chưa được đào tạo nghề cơ bản.

- Việc áp dụng triển khai thực hiện các chính sách và hoạt động nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ cho trang trại rất ít.

- Mặc dù có các đề tài, nghiên cứu liên quan đến bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh tế nông nghiệp, kinh tế trang trại, tuy nhiên chưa có nhiều sản phẩm, chính sách môi trường được chuyển giao, áp dụng thực tế trong hoạt động phát triển kinh tế trang trại, nhất là bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

- Nhiều trang trại chưa nắm bắt được nhu cầu của thị trường nên sản xuất còn thụ động thiếu công tác quảng bá, xây dựng thương hiệu, hiệu quả thấp; ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn hạn chế, do đó năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm chưa cao, sức cạnh tranh trên thị trường chưa mạnh; nguồn lực của các trang trại hạn chế, thiếu vốn nên việc sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các trang trại gặp nhiều khó khăn

- Việc thống kê, theo dõi tình hình thực hiện kinh tế trang trại do các chủ trang trại gặp khó khăn chưa chủ động khai báo để chứng nhận kinh tế trang trại, nên việc thống kê chưa đầy đủ về số liệu trang trại đạt tiêu chí theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

## 2. Nguyên nhân

- Công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế trang trại tại một số địa phương chưa sâu rộng; việc triển khai, thực hiện các chính sách phát triển kinh tế trang trại còn chậm.

- Đội ngũ làm công tác phát triển kinh tế trang trại chủ yếu kiêm nhiệm, chưa thật sự chủ động và chưa làm tốt vai trò tham mưu công tác phát triển kinh tế trang trại về rà soát, quản lý, báo cáo và hỗ trợ trang trại phát triển, khả năng cập nhật thông tin, văn bản pháp luật mới còn hạn chế.

- Cơ chế, chính sách phát triển kinh tế trang trại chưa cụ thể, tính khả thi khi áp dụng trong thực tế thấp. Chưa có chính sách riêng để hỗ trợ phát triển trang trại.

- Tình hình thời tiết, dịch bệnh diễn biến phức tạp xảy ra thường xuyên trong thời gian qua đã ảnh hưởng lớn đối với tình hình hoạt động của các trang trại sản xuất nông nghiệp, làm cho nhiều trang trại trên địa bàn thua lỗ hoặc hòa vốn; giá vật tư, nguyên liệu đầu vào phục vụ cho sản xuất có xu hướng ngày càng tăng gây khó khăn trong việc đầu tư phát triển sản xuất của trang trại.

- Tình hình giá cả nông sản thường xuyên biến động nên tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp còn bấp bênh, phụ thuộc nhiều vào thị trường. Thiếu các mối liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông sản, tiêu thụ sản phẩm chủ yếu phụ thuộc thương lái, chậm hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung đáp ứng yêu cầu thị trường.

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ quản lý, kinh doanh, tiếp cận thông tin về thị trường, khoa học kỹ thuật của chủ trang trại còn thấp dẫn đến việc tổ chức sản xuất kinh doanh chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Từ đó dẫn đến chất lượng sản phẩm thấp, mẫu mã không phong phú, thiếu sức cạnh tranh trên thị trường.

- Nhiều địa phương chưa có quy hoạch, kế hoạch hàng năm và dài hạn để phát triển trang trại. Chủ trang trại chưa thực hiện đầy đủ kê khai về kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại theo quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT.

- Nhiều chủ trang trại chưa qua các lớp đào tạo về công tác quản lý cũng như kỹ thuật chuyên môn, sản xuất kinh doanh. Các chủ trang trại phát triển dựa trên kinh nghiệm, chưa xây dựng kế hoạch phát triển lâu dài, chưa hạch toán kinh doanh.

### **III. ĐỔI MỚI TƯ DUY VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI**

#### **1. Quan điểm, đường lối, mục tiêu phát triển kinh tế trang trại trong thời gian tới**

- Kinh tế trang trại đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển nông nghiệp, nông thôn. Các trang trại được hình thành là lực lượng nòng cốt thúc đẩy sản xuất hàng hoá lớn, qua đó các địa phương quy hoạch, hình thành vùng chuyên canh tập trung.

- Phát triển kinh tế trang trại được xem là hình thức tổ chức sản xuất của kinh tế hộ gia đình mang lại hiệu quả kinh tế cao trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Kinh tế trang trại là đơn vị chủ động trong mở rộng, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

- Phát triển kinh tế trang trại nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh về đất đai, kinh nghiệm quản lý, kỹ thuật, nguồn lực, góp phần phát triển nông nghiệp bền vững, tạo việc làm, tăng thu nhập, khuyến khích làm giàu cho nông dân. Phát triển kinh tế trang trại theo hướng sản xuất hàng hoá, chú trọng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng cường sức cạnh tranh trên thị trường.

- Phát triển kinh tế trang trại nhằm thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới.

#### **2. Những cơ chế, chính sách và giải pháp cần áp dụng trong thời gian tới**



- Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP của Chính phủ về kinh tế trang trại và chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế trang trại.

- Xây dựng quy hoạch cho các trang trại sản xuất, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, nguồn lực sẵn có và là thế mạnh của địa phương.

- Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng các chủ trang trại có đủ năng lực trong công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại, thương mại, sơ chế, chế biến tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Cùng với đó chủ trang trại phải học tập để đẩy mạnh việc chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao tay nghề cho người lao động, xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm, liên kết tiêu thụ phù hợp với tình hình mới.

- Hình thành và phát triển quan hệ hợp tác giữa các trang trại nhằm trao đổi kinh nghiệm, trình độ quản lý, trao đổi sản phẩm, dịch vụ để nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Hình thành các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm, nhằm kiểm soát chất lượng từ khâu giống, vật tư nguyên liệu đầu vào, sản phẩm đầu ra đảm bảo năng suất, chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm; tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa trên thị trường.

- Hướng dẫn các chủ trang trại thực hiện trách nhiệm kê khai thông tin về trang trại theo mẫu hướng dẫn tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Nâng cao trách nhiệm UBND cấp xã trong lập sổ theo dõi, thống kê, cập nhật các biến động về chủ trang trại, diện tích đất sản xuất, loại hình trang trại theo mẫu hướng dẫn tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT.

- Có chính sách phát triển trang trại về hỗ trợ vay vốn, tư liệu sản xuất cho các trang trại phát triển theo hướng ưu tiên ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ, sản xuất hàng hóa theo các tiêu chuẩn sản xuất, hỗ trợ liên kết sản xuất theo hướng đầu vào và đầu ra để ổn định, chặt chẽ, phát triển bền vững.

- Điều chỉnh, bổ sung, cải tiến thủ tục cho các trang trại vay vốn trung và dài hạn để phát triển sản xuất.

#### **IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Hiện nay vẫn chưa có chính sách cụ thể đối với kinh tế trang trại, cần có chính sách cụ thể hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại. Có chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại vùng nông thôn, tạo tiền đề phát triển nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn theo hướng kinh tế trang trại. Tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức kinh tế, chủ trang trại tiếp cận nguồn vốn vay tín dụng để xây dựng, mở rộng quy mô tổ chức sản xuất theo mô hình trang trại bền vững, sản phẩm an toàn và thân thiện với môi trường.

- Xem xét điều chỉnh, bổ sung tại khoản 1, Điều 5 và khoản 3, Điều 6 của Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định tiêu chí kinh tế trang trại nhằm nâng cao trách nhiệm của UBND cấp xã, chủ trang trại đối với nội dung tờ khai kinh tế trang trại.

- Quan tâm tạo diễn đàn hội thảo, hội nghị để các chủ trang trại tham gia học tập, trao đổi liên kết tiêu thụ hàng hóa vùng miền trong nước.

- Có chính sách hỗ trợ đầu tư máy móc, thiết bị, nhằm ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất. Chính sách hỗ trợ các trang trại trang thiết bị phục vụ việc ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm quản lý trang trại và xây dựng trang thông tin điện tử quảng bá sản phẩm và theo dõi, cập nhật thông tin thị trường.

Trên đây là báo cáo đánh giá kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP của Chính phủ về kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./. *kt*

**Nơi nhận:**

- Bộ NN và PTNT;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh (Đảng, CQ, ĐT và DNNN);
- UBND các huyện, TP;
- LĐVP, Phòng: KT, TH;
- Lưu: VT, tvhung



**Nguyễn Thanh Nhân**



Phụ lục 1:

**VĂN BẢN LÒNG GHÉP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN KINH TRÉ TRANG TRẠI**

| STT | Ngày tháng | Cơ quan ban hành | Tên loại VB | Số văn bản       | Trích yếu nội dung                                                                                                                                                                                                               | Ghi chú |
|-----|------------|------------------|-------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | 24/2/2016  | UBND tỉnh        | Quyết định  | 405/QĐ-UBND      | Phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp Kiên Giang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững                                                                                                              |         |
| 2   | 09/1/2017  | UBND tỉnh        | Quyết định  | 41/QĐ-UBND       | Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển nông nghiệp – nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030                                                                   |         |
| 3   | 16/2/2017  | UBND tỉnh        | Kế hoạch    | 21/KH-UBND       | Về thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững |         |
| 4   | 22/7/2020  | HĐND tỉnh        | Nghị quyết  | 340/2020/NQ-HĐND | Về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang                                                                                                         |         |
| 5   | 27/4/2021  | UBND tỉnh        | Kế hoạch    | 88/KH-UBND       | Về triển khai thực hiện Nghị quyết số 340/2020/NQ-HĐND, ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang                    |         |

AN N

**TỔNG HỢP SỐ TRANG TRẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG ĐẾN NĂM 2020**  
(Số liệu Niên giám thống kê năm 2020)

| Hạng mục                    | Đơn vị tính | Trong đó |             |           |          |
|-----------------------------|-------------|----------|-------------|-----------|----------|
|                             |             | Tổng số  | Nông nghiệp |           | Thủy sản |
|                             |             |          | Trồng trọt  | Chăn nuôi |          |
| 1. Số trang trại            | Trang trại  | 998      | 899         | 29        | 70       |
| 2. Số lao động thường xuyên | Lao động    | 4,990    | 4,495       | 145       | 350      |
| 3. Đất bình quân            | Ha          | 33       | 14.4        | 1.9       | 16.5     |
| 4. Vốn SKKD bình quân       | Tr.đ        | 1,400    | 300         | 400       | 700      |
| 5. Doanh thu bình quân      | Tr.đ        | 4,594    | 1,175.11    | 1,125     | 2,294.13 |

Phụ lục 3:

**TRANG TRẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**  
*(Theo tiêu chí quy định tại Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

| Số TT     | Tên Trang trại                              | Năm thành lập | Địa chỉ                    | Loại trang trại    | Quy mô            |                       |                     | Tình trạng     |                 |
|-----------|---------------------------------------------|---------------|----------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|----------------|-----------------|
|           |                                             |               |                            |                    | Diện tích SX (ha) | Vốn đầu tư (đồng)     | Số lao động (người) | Đang hoạt động | Ngừng hoạt động |
| <b>I</b>  | <b>Huyện Châu Thành</b>                     |               |                            |                    | <b>17,5</b>       | <b>22.600.000.000</b> | <b>49</b>           |                |                 |
| 1         | Trang trại chăn nuôi heo                    | 2004          | Ấp Hòa Hưng, xã Minh Hòa   | Chăn nuôi          | 1,5               | 2.000.000.000         | 4                   | X              |                 |
| 2         | Trang trại chăn nuôi heo                    | 2007          | Ấp Hòa Hưng, xã Minh Hòa   | Chăn nuôi          | 4                 | 2.000.000.000         | 4                   | X              |                 |
| 3         | Trang trại chăn nuôi heo                    | 2007          | Ấp Bình Lợi, Xã Minh Hòa   | Chăn nuôi          | 1,5               | 2.000.000.000         | 4                   | X              |                 |
| 4         | Trang trại chăn nuôi heo                    | 2010          | Ấp Hòa Hưng, xã Minh Hòa   | Chăn nuôi          | 2                 | 3.000.000.000         | 6                   | X              |                 |
| 5         | Trang trại chăn nuôi heo                    | 2011          | Ấp Hòa Hưng, xã Minh Hòa   | Chăn nuôi          | 2                 | 2.000.000.000         | 6                   | X              |                 |
| 6         | Trang trại chăn nuôi heo                    | 2015          | Ấp Hòa Hưng, xã Minh Hòa   | Chăn nuôi          | 2                 | 3.000.000.000         | 8                   | X              |                 |
| 7         | Trang trại chăn nuôi heo                    | 2016          | Ấp Hòa Hưng, xã Minh Hòa   | Chăn nuôi          | 2                 | 3.000.000.000         | 8                   | X              |                 |
| 8         | Trang trại chăn nuôi heo                    |               | Xã Mong thọ A              | Chăn nuôi          | 1                 | 2.000.000.000         | 4                   | X              |                 |
| 9         | Trang trại lúa mùa - tôm kết hợp du lịch NN |               | Thị trấn Minh Lương        | Du lịch, Nông thôn | 2,5               | 3.600.000.000         | 5                   | X              |                 |
| <b>II</b> | <b>Huyện Gò Quao</b>                        |               |                            |                    | <b>7</b>          | <b>10.350.000.000</b> | <b>19</b>           |                |                 |
| 10        | Trang trại chăn nuôi heo                    | 2017          | Ấp 4, xã Vĩnh Hòa Hưng Nam | Chăn nuôi          | 3,5               | 4.900.000.000         | 7                   | X              |                 |

|            |                                              |      |                               |               |             |                       |           |   |  |
|------------|----------------------------------------------|------|-------------------------------|---------------|-------------|-----------------------|-----------|---|--|
| 11         | Trang trại chăn nuôi heo                     | 2013 | Ấp Hòa Thanh, xã Định Hòa,    | Chăn nuôi     | 1,5         | 2.950.000.000         | 5         | X |  |
| 12         | Trang trại chăn nuôi heo                     | 2020 | Ấp 4, xã Vĩnh Hòa Hưng Nam    | Chăn nuôi     | 2           | 2.500.000.000         | 7         |   |  |
| <b>III</b> | <b>Huyện Giồng Riềng</b>                     |      |                               |               | <b>5,18</b> | <b>14.900.000.000</b> | <b>21</b> |   |  |
| 13         | Trại Chăn nuôi heo                           | 2011 | Đường Xuồng, xã Long Thanh    | Chăn nuôi     | 1,3         | 2.200.000.000         | 4         |   |  |
| 14         | Trại chăn nuôi gà                            | 1999 | Xẻo Chác, xã Long Thạnh       | Chăn nuôi     | 0,78        | 1.200.000.000         | 2         |   |  |
| 15         | Trại chăn nuôi gà                            | 2000 | Ấp Đường Xuồng, xã Long Thạnh | Chăn nuôi     | 0,2         | 2.000.000.000         | 2         |   |  |
| 16         | Chăn nuôi heo                                | 2011 | Ấp Đường Xuồng, xã Long Thạnh | Chăn nuôi heo | 0,4         | 6.000.000.000         | 6         |   |  |
| 17         | Trại chăn nuôi gà                            | 2004 | Ấp Đường Xuồng, xã Long Thạnh | Chăn nuôi     | 1,5         | 1.500.000.000         | 2         |   |  |
| 18         | Chăn nuôi heo                                | 2011 | Ấp Đường Xuồng, xã Long Thạnh | Chăn nuôi     | 1           | 2.000.000.000         | 5         |   |  |
| <b>IV</b>  | <b>Huyện Tân Hiệp</b>                        |      |                               |               | <b>6</b>    | <b>8.000.000.000</b>  | <b>17</b> |   |  |
| 19         | Trang trại chăn nuôi gia công cho Công ty CP | 2008 | Ấp Thạnh Trị, xã Thạnh Trị    | Chăn nuôi     | 2           | 6.000.000.000         | 14        | X |  |
| 20         | Trang trại chăn nuôi gia công cho Công ty CP | 2009 | Ấp Thạnh An I, Xã Thạnh An    | Chăn nuôi     | 4           | 2.000.000.000         | 3         | X |  |
| <b>V</b>   | <b>Huyện Hòn Đất</b>                         |      |                               |               | <b>27,2</b> | <b>38.400.000.000</b> | <b>42</b> |   |  |
| 21         | Trang trại chăn nuôi heo                     | 2012 | Ấp Kênh 4 - Xã Bình Giang     | Chăn nuôi     | 5,7         | 4.500.000.000         | 8         | X |  |
| 22         | Trang trại chăn nuôi heo                     | 2012 | Ấp Kênh 4 - Xã Bình Giang     | Chăn nuôi     | 2           | 2.800.000.000         | 5         | X |  |
| 23         | Trang trại chăn nuôi heo                     | 2012 | Ấp Kênh 4 - Xã Bình Giang     | Chăn nuôi     | 2           | 4.000.000.000         | 4         | X |  |

|                  |                                             |      |                             |           |              |                        |            |   |  |
|------------------|---------------------------------------------|------|-----------------------------|-----------|--------------|------------------------|------------|---|--|
| 24               | Trang trại chăn nuôi heo                    | 2011 | Ấp Thuận Tiến - Xã Bình Sơn | Chăn nuôi | 1            | 2.000.000.000          | 5          | X |  |
| 25               | Trang trại chăn nuôi heo                    | 2017 | Ấp Thuận Tiến - Xã Bình Sơn | Chăn nuôi | 5            | 12.000.000.000         | 6          | X |  |
| 26               | Trang trại chăn nuôi heo                    | 2011 | Ấp Thuận Tiến - Xã Bình Sơn | Chăn nuôi | 1.5          | 3.600.000.000          | 4          | X |  |
| 27               | Trang trại chăn nuôi heo                    | 2017 | Ấp Bình Thuận – xã Bình Sơn | Chăn nuôi | 10           | 9.500.000.000          | 10         | X |  |
| <b>VI</b>        | <b>Huyện Kiên Lương</b>                     |      |                             |           | <b>30</b>    | <b>9.000.000.000</b>   | <b>22</b>  |   |  |
| 28               | Trang trại nuôi thủy sản Cá Mú              | 2012 | Ấp Bãi Giồng, xã Bình An    | Thủy sản  | 15 ha        | 4.000.000.000          | 12         | X |  |
| 29               | Trang trại nuôi thủy sản tôm thẻ chân trắng | 2019 | Ấp Ba Núi, xã Bình An       | Thủy sản  | 15 ha        | 5.000.000.000          | 10         | X |  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                             |      |                             |           | <b>92,88</b> | <b>103.250.000.000</b> | <b>170</b> |   |  |

## THÔNG TIN TRANG TRẠI

| Số TT | Tên Trang trại                                     | Năm thành lập | Thông tin liên lạc       |                     |              | Loại trang trại    | Quy mô            |                |             | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------|---------------|--------------------------|---------------------|--------------|--------------------|-------------------|----------------|-------------|---------|
|       |                                                    |               | Tổ/ấp/xã                 | Người đại diện      | Điện thoại   |                    | Diện tích SX (ha) | Vốn đầu tư     | Số lao động |         |
| I     | Huyện Châu Thành                                   |               |                          |                     |              |                    | 4,5 ha            | 22.600.000.000 | 49          |         |
| 1     | Trang trại chăn nuôi heo                           | 2004          | Áp Hòa Hưng, xã Minh Hòa | Trần Thanh Đông     | 0917 472 408 | Chăn nuôi heo      | 1,5               | 2.000.000.000  | 04          |         |
| 2     | Trang trại chăn nuôi heo                           | 2007          | Áp Hòa Hưng, xã Minh Hòa | Trần Vĩnh Nghi      | 0934 911 633 | Chăn nuôi heo      | 4                 | 2.000.000.000  | 04          |         |
| 3     | Trang trại chăn nuôi heo                           | 2007          | Áp Bình Lợi, xã Minh Hòa | Nguyễn Thị Yến Hồng | 0888 122 449 | Chăn nuôi heo      | 1,5               | 2.000.000.000  | 04          |         |
| 4     | Trang trại chăn nuôi heo                           | 2010          | Áp Hòa Hưng, xã Minh Hòa | Dương Bình Nam      | 0913 649287  | Chăn nuôi heo      | 2                 | 3.000.000.000  | 06          |         |
| 5     | Trang trại chăn nuôi heo                           | 2011          | Áp Hòa Hưng, xã Minh Hòa | Lý Lệ Dung          | 0912 055 317 | Chăn nuôi heo      | 2                 | 2.000.000.000  | 06          |         |
| 6     | Trang trại chăn nuôi heo                           | 2015          | Áp Hòa Hưng, xã Minh Hòa | Phan Minh Thức      | 0918 082 758 | Chăn nuôi heo      | 2                 | 3.000.000.000  | 08          |         |
| 7     | Trang trại chăn nuôi heo                           | 2016          | Áp Hòa Hưng, xã Minh Hòa | Phan Minh Dũng      |              | Chăn nuôi heo      | 2                 | 3.000.000.000  | 08          |         |
| 8     | Trang trại chăn nuôi heo                           |               | Xã Mong Thọ A            | Hồ Tấn Tài          | 0949513550   | Chăn nuôi          | 1                 | 2.000.000.000  | 04          |         |
| 9     | Trang trại lúa mùa-tôm kết hợp du lịch nông nghiệp |               | TT Minh Lương            | Lê Quốc Việt        | 0918659154   | Du lịch, nông thôn | 2.5               | 3.600.000.000  | 05          |         |
| II    | Huyện Tân Hiệp                                     |               |                          |                     |              |                    | 5 ha              | 8.000.000.000  | 12          |         |
| 10    | Trang trại chăn nuôi gia công cho Công ty CP       | 2008          | Áp Thạnh Trị             | Phạm Thành Tài      | 0919 014 046 | Chăn nuôi heo      | 2                 | 6.000.000.000  | 09          |         |

|            |                                              |      |                            |                   |              |               |                |                       |           |  |
|------------|----------------------------------------------|------|----------------------------|-------------------|--------------|---------------|----------------|-----------------------|-----------|--|
| 11         | Trang trại chăn nuôi gia công cho Công ty CP | 2009 | Ấp Thạnh An I              | Nguyễn Thanh Tùng | 0939 331 104 | Chăn nuôi heo | 3              | 2.000.000.000         | 03        |  |
| <b>III</b> | <b>Huyện Hòn Đất</b>                         |      |                            |                   |              |               | <b>27,2 ha</b> | <b>38.400.000.000</b> | <b>24</b> |  |
| 12         | Đào Xuân Chính (Hưng)                        | 2012 | Ấp Kênh 4, xã Bình Giang   | Đào Xuân Hưng     | 0943 599 355 |               | 5.7            | 4,500,000,000         | 8         |  |
| 13         | Đinh Thị Thúy Diễm (Dũng)                    | 2012 | Ấp Kênh 4, xã Bình Giang   | Dũng              | 0918 200 098 |               | 2              | 2,800,000,000         | 5         |  |
| 14         | Vũ Đình Tư                                   | 2012 | Ấp Kênh 4, xã Bình Giang   | Vũ Đình Tư        | 0983 781252  |               | 2              | 4,000,000,000         | 4         |  |
| 15         | Trần Quang Đồi                               | 2011 | Ấp Thuận Tiến, xã Bình Sơn | Trần Thị Mếnh     | 0942 759 083 |               | 1              | 2,000,000,000         | 5         |  |
| 16         | Đào Thị Thùy Trang 1 (Nhật)                  | 2017 | Ấp Thuận Tiến, xã Bình Sơn | Nhật              | 0978 336 955 |               | 5              | 12,000,000,000        | 6         |  |
| 17         | Phạm Thanh Hải 1                             | 2011 | Ấp Thuận Tiến, xã Bình Sơn | Phạm Ngọc Mai     | 0974 777 336 |               | 1.5            | 3,600,000,000         | 4         |  |
| 18         | Lưu Thị Thanh Hương                          | 2017 | Ấp Bình Thuận, xã Bình Sơn | Nhiệm             | 0836 288 288 |               | 10             | 9,500,000,000         | 10        |  |
| <b>IV</b>  | <b>Huyện Kiên Lương</b>                      |      |                            |                   |              |               | <b>30 ha</b>   | <b>9.000.000.000</b>  | <b>22</b> |  |
| 19         | Trang trại nuôi thủy sản Cá Mú               | 2012 | Ấp Bãi Giồng, xã Bình An   | Đào Xuân Xinh     | 0977 796 808 | Nuôi thủy sản | 15             | 4.000.000.000         | 12        |  |
| 20         | Trang trại nuôi thủy sản tôm thẻ chân trắng  | 2019 | Ấp Ba Núi, xã Bình An      | Tuyết Chi         | 0912 218 707 | Nuôi thủy sản | 15             | 5.000.000.000         | 10        |  |
| <b>V</b>   | <b>Huyện Gò Quao</b>                         |      |                            |                   |              |               | <b>5 ha</b>    | <b>7.850.000.000</b>  | <b>12</b> |  |
| 21         | Trang trại chăn nuôi heo                     | 2020 | Ấp 4, xã Vĩnh Hòa Hưng Nam | Lý Văn Quang      | 0918 006 186 | Chăn nuôi     | 3,5            | 4.900.000.000         | 08        |  |



|             |                          |      |                                  |                     |              |           |             |                       |            |  |
|-------------|--------------------------|------|----------------------------------|---------------------|--------------|-----------|-------------|-----------------------|------------|--|
| 22          | Trang trại chăn nuôi heo | 2013 | Ấp Hòa Thanh,<br>xã Định Hòa,    | Đặng Hồng<br>Phượng | 0946 299 483 | Chăn nuôi | 1,5         | 2.950.000.000         | 05         |  |
|             | Trang trại chăn nuôi heo |      | Ấp 4, xã Vĩnh<br>Hòa Hưng<br>Nam | Lý Văn<br>Quang     | 0918 006 186 | Chăn nuôi | 2           | 2.500.000000          | 7          |  |
| <b>Cộng</b> |                          |      |                                  |                     |              |           | <b>85.7</b> | <b>85.850.000.000</b> | <b>142</b> |  |

